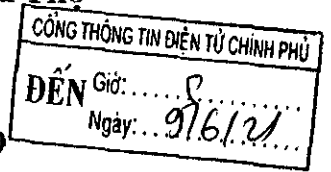


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 9 /2021/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 08 tháng 06 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 17 tháng 03 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có các hoạt động liên quan đến khung giá rừng để định giá rừng.

Điều 2. Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng

1. Trường hợp Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.
2. Trường hợp Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.
3. Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến rừng.
4. Trường hợp xác định thuê, phí và lệ phí liên quan đến rừng.
5. Trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6. Cách định khung giá rừng trong từng trường hợp nêu trên theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

Điều 4. Điều chỉnh khung giá rừng

Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu tháng (06) trở lên.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành, thị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn sử dụng giá các loại rừng trong các trường hợp cụ thể như trên.
 - b) Hướng dẫn các đơn vị tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục thực hiện cho thuê rừng, thu hồi rừng, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện.
 - c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi và điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị của rừng theo quy định của pháp luật.
2. Sở Tài chính
 - a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu và quản lý việc sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định hiện hành.
 - b) Theo dõi và hướng dẫn việc thu nộp ngân sách các khoản nghĩa vụ tài chính về rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng.
 - c) Theo dõi biến động giá cả chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng, quyền sử hữu các loại rừng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng.

4. Cục thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ thuê rừng gắn với thuê đất lâm nghiệp do các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường chuyển đến theo quy định hiện hành.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Hạt Kiểm lâm huyện) chuyển đến theo đúng quy định về trình tự, thủ tục cho thuê rừng.

5. UBND các huyện, thành, thị

a) Chỉ đạo phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- TT Tỉnh ủy (b/c)
- TT HĐND tỉnh (b/c)
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Các PCVP;
- CNNCTH;
- Lưu: VT, KT6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Signature)
Nguyễn Thanh Hải

PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Phụ lục 1. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Tân Sơn

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)	420.855	592.534	420.855	592.534		
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	234.954	415.440	234.954	415.440		
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	123.370	232.688	123.370	232.688		
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	50.334	120.171	50.334	120.171		
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	82.024	153.727	82.024	153.727		
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=15.000 cây)	50.465	79.383	50.465	79.383		
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	35.577	62.267	35.577	62.267		
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)	517.824	721.484	517.824	721.484		
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	279.298	511.560	279.298	511.560		
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	144.825	275.494	144.825	275.494		
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	78.320	138.703	78.320	138.703		
	<i>Ghi chú: Đối với diện tích 498,2 ha được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng thuộc Vườn Quốc gia Xuân Sơn được cộng thêm 228.000đ/ha vào giá rừng (ngoài giá trên)</i>						
II	Rừng phòng hộ						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	242.918	340.846	242.235	339.719	683	1.127
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	142.348	236.908	141.486	235.752	861	1.156
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	56.369	132.158	55.730	131.061	638	1.097
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	95.093	164.647	94.155	163.437	937	1.210
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=15.000 cây)	60.660	91.232	59.632	89.881	1.028	1.351
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	33.688	74.473	32.623	72.953	1.065	1.520

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
III	Rừng sản xuất						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	238.943	328.455	237.824	325.097	1.119	3.358
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	129.646	232.793	128.739	230.320	907	2.472
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	54.515	124.971	53.897	122.364	618	2.607
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nửa TB=10.000 cây)	77.782	141.066	76.542	138.009	1.240	3.057
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=15.000 cây)	64.460	74.399	62.501	71.731	1.959	2.667
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	32.550	71.109	30.447	68.617	2.103	2.492
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						

B. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
1	Từ 5 năm trở lên						
1.1	Giổi_1998	279.492	319.047	10.788	14.780	264.712	308.259
1.2	Giổi+Chò_1998	264.306	312.243	10.788	14.780	249.526	301.454
1.3	Keo+Mỡ_2010	169.989	224.701	30.289	32.729	137.260	194.412
1.4	Keo+Mỡ+Re_2011	158.130	226.572	28.387	30.374	127.756	198.185
1.5	Keo+Mỡ+Re_2012	140.806	213.111	26.605	28.296	112.510	186.506
1.6	Keo+Mỡ+Re_2013	145.789	192.434	24.934	26.349	119.440	167.500

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1.7	Keo+Mỡ+Re_2014	128.804	181.586	24.970	25.996	102.808	156.617
1.8	Keo+Mỡ+Re_2015	118.555	169.290	23.402	24.063	94.492	145.888
1.9	Mỡ+Re_2016	127.191	162.983	32.355	33.017	94.174	130.628
2	Dưới 5 năm						
2.1	Mỡ+Re						
2.1.1	Năm thứ nhất	68.689	111.030	34.344	34.344	34.344	76.686
2.1.2	Năm thứ hai	94.464	131.835	47.232	47.232	47.232	84.603
2.1.3	Năm thứ ba	99.480	142.384	49.740	49.740	49.740	92.644
2.1.4	Năm thứ tư	100.120	150.869	50.060	50.060	50.060	100.809
II	Rừng phòng hộ						
1	Từ 5 năm trở lên						
1.1	Keo_2011	141.138	182.529	28.387	30.374	110.764	154.142
1.2	Keo_2012	132.793	171.807	26.605	28.167	104.626	145.202
1.3	Keo_2013	123.470	161.301	24.934	26.098	97.372	136.367
1.4	Keo_2014	128.723	160.124	60.068	61.483	67.240	100.056
1.5	Keo_2015	122.957	156.422	58.039	59.065	63.892	98.384
1.6	Mỡ_2016	111.906	148.985	32.355	33.017	78.889	116.630
1.7	Mỡ+Quế_2016	112.814	173.283	49.645	50.306	62.508	123.639
2	Dưới 5 năm						
2.1	Mỡ						
2.1.1	Năm thứ nhất	51.846	99.388	25.923	25.923	25.923	73.464
2.1.2	Năm thứ hai	66.424	114.131	33.212	33.212	33.212	80.919
2.1.3	Năm thứ ba	71.440	124.189	35.720	35.720	35.720	88.469
2.1.4	Năm thứ tư	72.080	132.155	36.040	36.040	36.040	96.115
2.2	Quế						
2.2.1	Năm thứ nhất	71.422	99.119	35.711	35.711	35.711	63.408
2.2.2	Năm thứ hai	91.780	117.233	45.890	45.890	45.890	71.343
2.2.3	Năm thứ ba	107.838	133.239	53.919	53.919	53.919	79.320
2.2.4	Năm thứ tư	115.712	145.196	57.856	57.856	57.856	87.340
2.3	Keo						
2.3.1	Năm thứ nhất	66.937	80.391	33.469	33.469	33.469	46.922
2.3.2	Năm thứ hai	88.660	97.838	44.330	44.330	44.330	53.508
2.3.3	Năm thứ ba	105.793	113.094	52.896	52.896	52.896	60.198
2.3.4	Năm thứ tư	114.194	124.088	57.097	57.097	57.097	66.990

Phụ lục 2. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Thanh Sơn

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)	372.447	536.890	371.372	535.678	1.075	1.212
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	230.278	365.114	229.423	363.908	855	1.206
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	135.104	227.054	134.478	225.982	626	1.072
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	75.270	129.826	74.663	128.717	607	1.110
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	78.705	142.440	77.646	141.175	1.059	1.265
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	68.977	76.609	67.947	75.243	1.030	1.366
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	28.402	72.054	27.332	70.687	1.070	1.366
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	40.973	61.079	40.353	59.788	619	1.291
III	Rừng sản xuất						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	243.722	345.714	242.557	342.930	1.165	2.784
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	106.817	158.941	105.972	156.264	845	2.677
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	37.743	57.419	36.971	54.999	772	2.420
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)						
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	70.587	148.386	69.374	145.387	1.213	2.999

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	33.270	124.515	31.715	121.475	1.555	3.040
2	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	108.524	216.345	107.961	215.043	562	1.303
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	35.136	104.201	34.577	102.939	559	1.261

B. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
1	<i>Từ 5 năm trở lên</i>						
1.1	Mỡ_2010	116.049	171.007	30.289	32.729	83.320	140.718
1.2	Keo_2011	138.906	171.936	28.387	30.374	108.532	143.549
1.3	Keo_2012	129.016	161.810	26.605	28.296	100.720	135.205
1.4	Keo_2013	118.141	151.893	24.934	26.349	91.792	126.959
1.5	Keo_2014	113.657	165.640	60.068	61.483	52.174	105.572
1.6	Keo_2015	97.847	156.422	58.039	59.065	38.782	98.384
1.7	Mỡ_2015	112.857	146.500	56.363	57.389	55.468	90.137
1.8	Keo_2016	73.473	142.845	32.355	33.017	40.456	110.490
1.9	Mỡ_2016	91.079	160.757	49.645	33.079	58.000	111.113
1.10	Mỡ+Quế_2016	115.526	159.236	49.645	50.306	65.220	109.591
2	<i>Dưới 5 năm</i>						
2.1	Mỡ						
2.1.1	Năm thứ nhất	51.846	99.388	25.923	25.923	25.923	73.464
2.1.2	Năm thứ hai	66.424	114.131	33.212	33.212	33.212	80.919

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2.1.3	Năm thứ ba	71.440	124.189	35.720	35.720	35.720	88.469
2.1.4	Năm thứ tư	72.080	132.155	36.040	36.040	36.040	96.115
2.2	Mỡ+Giỏi						
2.2.1	Năm thứ nhất	71.422	87.885	35.711	35.711	35.711	52.174
2.2.2	Năm thứ hai	91.780	104.606	45.890	45.890	45.890	58.716
2.2.3	Năm thứ ba	107.838	119.280	53.919	53.919	53.919	65.361
2.2.4	Năm thứ tư	115.712	129.964	57.856	57.856	57.856	72.108
3.1	Keo+Giỏi						
3.1.1	Năm thứ nhất	66.937	104.851	33.469	33.469	33.469	71.382
3.1.2	Năm thứ hai	88.660	125.851	44.330	44.330	44.330	81.521
3.1.3	Năm thứ ba	105.793	145.054	52.896	52.896	52.896	92.158
3.1.4	Năm thứ tư	114.194	159.849	57.097	57.097	57.097	102.752

Phụ lục 3. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Yên Lập

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá quyền SD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	119.545	165.408	119.545	165.408		
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	77.545	125.410	77.545	125.410		
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)						
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
II	Rừng phòng hộ						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	231.401	329.659	230.705	328.502	695	1.157
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	128.358	224.546	127.788	223.454	570	1.092
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	61.175	122.956	60.551	121.864	624	1.092
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	107.967	154.657	107.095	153.427	872	1.231
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	45.786	103.626	44.793	102.291	993	1.335
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	35.583	99.820	34.544	98.311	1.038	1.509
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						

2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	29.364	67.497	28.937	65.590	427	1.906
III	Rừng sản xuất						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	93.891	147.628	93.069	144.993	822	2.634
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	50.058	80.175	49.325	77.715	734	2.459
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	119.102	155.622	118.054	152.715	1.048	2.907
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	30.453	115.926	29.073	112.895	1.381	3.030
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	28.172	105.028	26.638	102.028	1.534	3.000
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	46.772	68.549	46.255	67.090	516	1.459

B. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
1	Từ 5 năm trở lên						
1.1	Mỡ+Re_2016	122.342	158.332	50.267	50.929	71.413	108.065
II	Rừng phòng hộ						
1	Từ 5 năm trở lên						
1.1	Bồ đề_2013	141.696	177.233	28.387	30.374	111.322	148.845
1.2	Bồ đề_2015	128.329	168.058	26.605	28.167	100.162	141.453
1.3	Keo_2010	119.006	158.949	24.934	26.098	92.908	134.015
1.4	Keo_2011	104.715	183.757	24.934	26.098	78.617	158.823
1.5	Keo_2012	117.182	159.658	24.934	26.098	91.084	134.724
1.6	Keo_2013	128.723	154.608	60.068	61.483	67.240	94.539
1.7	Quế_2013	122.447	165.946	60.068	61.483	60.964	105.878
1.8	Mỡ+Trám+Re_2013	133.431	180.322	60.068	61.483	71.948	120.254

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1.9	Keo_2014	120.725	154.989	58.039	59.065	61.660	96.951
1.10	Mỡ+Lát+Re_2014	93.561	144.765	32.355	33.017	60.544	112.410
1.11	Quế+Trám+Re_2014	111.270	153.354	49.645	50.306	60.964	103.709
1.12	Keo_2015	74.135	109.120	24.934	26.098	48.037	84.186
1.13	Mỡ_2012	71.560	92.154	35.780	35.780	35.780	56.374
1.14	Mỡ_2013	92.708	108.926	46.354	46.354	46.354	62.572
1.15	Mỡ+Bồ đề+Keo_2013	108.984	123.512	54.492	54.492	54.492	69.021
1.16	Mỡ+Re_1996	109.667	130.397	54.833	54.833	54.833	75.563
1.17	Quế_2008	122.342	158.332	50.267	50.929	71.413	108.065
2	Dưới 5 năm						
2.1	Lát+Lim+Mỡ						
2.1.1	Năm thứ nhất	141.696	177.233	28.387	30.374	111.322	148.845
2.1.2	Năm thứ hai	128.329	168.058	26.605	28.167	100.162	141.453
2.1.3	Năm thứ ba	119.006	158.949	24.934	26.098	92.908	134.015
2.1.4	Năm thứ tư	104.715	183.757	24.934	26.098	78.617	158.823
2.2	Mỡ+Lát+Quế						
2.2.1	Năm thứ nhất	48.591	99.290	24.295	24.295	24.295	74.995
2.2.2	Năm thứ hai	62.253	114.085	31.126	31.126	31.126	82.959
2.2.3	Năm thứ ba	66.954	124.633	33.477	33.477	33.477	91.156
2.2.4	Năm thứ tư	67.637	133.249	33.818	33.818	33.818	99.430
2.3	Quế+Lát						
2.3.1	Năm thứ nhất	71.422	90.845	35.711	35.711	35.711	55.134
2.3.2	Năm thứ hai	91.780	107.974	45.890	45.890	45.890	62.084
2.3.3	Năm thứ ba	107.838	123.112	53.919	53.919	53.919	69.193
2.3.4	Năm thứ tư	115.712	134.125	57.856	57.856	57.856	76.269

Phụ lục 4. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Hạ Hòa

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
<i>1</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)						
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	40.212	91.190	40.212	91.190		
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	37.050	89.870	37.050	89.870		
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
II	Rừng phòng hộ						
<i>1</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	107.429	166.756	106.491	165.512	938	1.245
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	62.538	99.875	61.550	98.586	988	1.289
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	29.794	97.528	28.756	95.126	1.037	2.401
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đúng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
III	Rừng sản xuất						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	83.186	160.576	82.139	157.668	1.048	2.907
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	63.607	82.863	62.245	79.872	1.363	2.991
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	33.430	88.991	32.387	85.147	1.043	3.843
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						

B. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
1	Từ 5 năm trở lên						
2	Dưới 5 năm						
2.1	Mỡ+Lát						
2.1.1	Năm thứ nhất	57.890	108.120	28.945	28.945	28.945	79.175
2.1.2	Năm thứ hai	88.751	131.693	44.375	44.375	44.375	87.318
2.1.3	Năm thứ ba	101.333	146.251	50.667	50.667	50.667	95.584
2.1.4	Năm thứ tư	101.973	154.961	50.987	50.987	50.987	103.974

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
II	Rừng phòng hộ						
1	Từ 5 năm trở lên						
1.1	Keo_2011	139.129	175.909	28.387	30.374	108.755	147.521
1.2	Keo_2012	132.458	165.559	26.605	28.167	104.291	138.954
1.3	Keo_2013	125.144	155.421	24.934	26.098	99.046	130.487
1.4	Keo_2014	131.517	171.156	60.068	61.483	70.034	111.088
1.5	Keo_2015	120.262	164.513	58.039	59.065	61.198	106.474
1.6	Keo_2016	92.445	142.845	32.355	33.017	59.428	110.490
2	Dưới 5 năm						

Phụ lục 5. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Cẩm Khê

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
<i>1</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	64.710	92.839	64.118	91.899	592	940
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	74.062	141.478	73.098	140.244	963	1.234
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	55.674	71.420	54.642	70.030	1.032	1.390
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	29.655	69.735	28.523	68.290	1.132	1.445
<i>2</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
III	Rừng sản xuất						
<i>1</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	56.358	82.819	55.443	80.203	916	2.617
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	60.049	134.973	58.990	132.100	1.059	2.873
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	46.362	58.225	45.176	55.207	1.187	3.018
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)	32.060	75.575	30.828	72.556	1.231	3.019

2	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						

B. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loài cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
1	<i>Từ 5 năm trở lên</i>						
1.1	Mỡ+Re+Lát_2016	118.047	158.153	49.645	50.306	67.741	108.508
2	<i>Dưới 5 năm</i>						

Phụ lục 6. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Đoan Hùng

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	56.431	83.133	55.836	82.285	595	848
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)	83.581	134.847	82.675	133.572	906	1.275
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)	47.605	82.320	46.582	80.999	1.022	1.321
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)						
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
III	Rừng sản xuất						

B. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
1	Từ 5 năm trở lên						
1.1	Sồi phẳng_2008	221.948	255.731	34.484	37.618	184.330	221.247
2	Dưới 5 năm						
2.1	Dẻ đỏ						
2.1.1	Năm thứ nhất	71.422	96.775	35.711	35.711	35.711	61.064
2.1.2	Năm thứ hai	91.780	114.926	45.890	45.890	45.890	69.036
2.1.3	Năm thứ ba	107.838	131.399	53.919	53.919	53.919	77.480
2.1.4	Năm thứ tư	115.712	173.115	57.856	57.856	57.856	115.259
II	Rừng phòng hộ						

Phụ lục 7. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Phù Ninh

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
1	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	120.629	163.927	119.584	162.427	1.045	1.500
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)						
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=15.000 cây)						
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)						
2	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
II	Rừng sản xuất						

B. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
1	<i>Từ 5 năm trở lên</i>						
1	Thông+Keo+B.đàn_1978	120.132	153.735	12.282	19.970	100.162	141.453
2	<i>Dưới 5 năm</i>						
II	Rừng phòng hộ						

Phụ lục 8. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Tam Nông

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	114.456	155.209	113.461	153.773	995	1.436
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	52.287	77.353	51.736	75.764	551	1.589
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nửa TB=10.000 cây)						
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=15.000 cây)						
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)						
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
III	Rừng sản xuất						
1	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)	54.582	75.235	53.816	73.771	767	1.464
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nửa TB=10.000 cây)						
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nửa TB=15.000 cây)	80.449	124.465	79.251	122.438	1.198	2.027
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)						
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						

B. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						

Phụ lục 9. Khung giá rừng trên địa bàn thành phố Việt Trì

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
<i>1</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)	278.256	425.040	278.256	425.040		
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)						
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)						
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)						
<i>2</i>	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
II	Rừng phòng hộ						
III	Rừng sản xuất						

B. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						

Phụ lục 10. Khung giá rừng trên địa bàn huyện Thanh Thủy

A. Rừng tự nhiên:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại rừng/trạng thái (m ³ /ha)	Khung giá rừng		Giá cây đứng		Giá QSD rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						
III	Rừng sản xuất						
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất						
1.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
1.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
1.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)	118.222	156.661	117.334	154.127	888	2.534
1.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						
1.5	Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m ³ ; Nứa TB=10.000 cây)						
1.6	Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m ³ ; nứa TB=15.000 cây)						
1.7	Rừng nứa, tre, luồng (10.000-30.000 cây nứa)						
2	Rừng lá rộng thường xanh núi đá						
2.1	Rừng giàu (201-400 m ³)						
2.2	Rừng trung bình (101-200 m ³)						
2.3	Rừng nghèo (51-100 m ³)						
2.4	Rừng nghèo kiệt (10-50 m ³)						

B. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

TT	Loại cây_năm trồng	Khung giá rừng		Tổng chi phí đầu tư		Thu nhập dự kiến	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng						
II	Rừng phòng hộ						